



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNC CAPITAL VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 31/03/2019**

## MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	3-4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5-19
Bảng cân đối kế toán	5-6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.	9-19

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019.

### CÔNG TY

Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 7 số 0101971512 ngày 09/11/2018.

Tên Công ty: Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam  
Trụ sở chính: A28, BT6, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội  
Vốn điều lệ: 300.000.000.000 (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn)  
Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng  
Tổng số cổ phần: 30.000.000

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Công Cương	Chủ tịch HĐQT
Ông Triệu Văn Hợi	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Việt Thông	Ủy viên HĐQT

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Việt Thông

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không.
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt các báo cáo tài chính**

Tôi, Nguyễn Công Cương - Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của Công ty, phê duyệt các báo cáo tài chính quý 1 năm 2019 kèm theo. Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị



**Nguyễn Công Cương**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị

*Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2019*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2019

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/03/2019	01/01/2019
			VNĐ	VNĐ
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>			<b>6.699.029.832</b>	<b>6.699.595.490</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.755.187</b>	<b>26.360.845</b>
1. Tiền	111	1	25.755.187	26.360.845
<i>Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân phiếu)</i>	111		1.111.317	1.662.648
<i>Tiền gửi Ngân hàng</i>	111		24.643.870	24.698.197
<i>Tiền đang chuyển</i>	111		-	-
2. Các khoản tương đương tiền	122		-	-
<i>Đầu tư chứng khoán ngắn hạn</i>	112		-	-
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>	112		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>6.644.687.161</b>	<b>6.644.687.161</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	6.589.687.161	6.589.687.161
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		55.000.000	55.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	-
<i>Phải thu khác (Dư Nợ TK 1388)</i>	0		-	-
<i>Phải thu khác (Dư Nợ TK 3388)</i>	0		-	-
<i>Phải trả công nhân viên (Dư Nợ TK 334)</i>	0		-	-
<i>Phải thu BH thất nghiệp</i>	0		-	-
<i>Phải thu BHXH, YT</i>	0		-	-
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17.628.180</b>	<b>17.628.180</b>
1. Hàng tồn kho	141	3	17.628.180	17.628.180
<i>Hàng mua đang đi trên đường</i>	141		-	-
<i>Nguyên liệu, vật liệu tồn kho</i>	141		-	-
<i>Công cụ, dụng cụ trong kho</i>	141		-	-
<i>Chi phí SXKD dở dang</i>	141		-	-
<i>Thành phẩm tồn kho</i>	141		-	-
<i>Hàng hóa tồn kho</i>	141		17.628.180	17.628.180
<i>Hàng gửi đi bán</i>	141		-	-
<i>Kho Bảo thuế</i>	141		-	-
<i>Hàng hóa bất động sản</i>	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.959.304</b>	<b>10.919.304</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.307.022	4.267.022
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.652.282	6.652.282
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>323.225.148.951</b>	<b>323.229.340.446</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216		40.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>283.200.000.000</b>	<b>283.200.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.800.000.000	24.800.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		258.400.000.000	258.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>25.148.951</b>	<b>29.340.446</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.148.951	29.340.446
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>			<b>329.924.178.783</b>	<b>329.928.935.936</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/03/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/03/2019	01/01/2018
			VND	VND
<b>C. Nợ phải trả (300 =310+330)</b>	<b>300</b>		<b>17.004.868.111</b>	<b>16.984.717.645</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>17.004.868.111</b>	<b>16.984.717.645</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		6.000.000	-
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4	1.500.671.538	1.500.671.538
4. Phải trả người lao động	314		(56.657.790)	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.744.433.058	2.744.433.058
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		71.896.256	1.088.000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5	12.322.250.000	12.322.250.000
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		416.275.049	416.275.049
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>D. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>312.919.310.672</b>	<b>312.944.218.291</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>312.919.310.672</b>	<b>312.944.218.291</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	6	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(148.500.000)	(148.500.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.248.825.147	1.248.825.147
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.818.985.525	11.843.893.144
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	0		11.843.893.144	7.997.838.848
LNST chưa phân phối kỳ này	0		(24.907.619)	3.846.054.296
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>410</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>410</b>		<b>329.924.178.783</b>	<b>329.928.935.936</b>

Người lập

Kế toán trưởng

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Chủ tịch HĐQT

  
Nguyễn Thu Hoa

  
Nguyễn Thu Hoa



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Công Cường

Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam  
 A28, BT6, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019

Stt	Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7	0	0	0	0
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	8	0	0	0	0
4	Giá vốn hàng bán	11	9	0	0	0	0
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	10	0	0	0	0
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	10	673	5.493	673	5.493
7	Chi phí tài chính	22	11	0	0	0	0
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8	Lãi lỗ trong Công ty liên doanh liên kết	24		0	0	0	0
9	Chi phí bán hàng	25		24.908.292	234.115.454	24.908.292	234.115.454
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		-24.907.619	-234.109.961	-24.907.619	-234.109.961
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) + 24 - (25+26))	31		0	0	0	0
12	Thu nhập khác	32		7.478.121	7.478.121	7.478.121	7.478.121
13	Chi phí khác	40		0	-7.478.121	0	-7.478.121
14	Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	50		-24.907.619	-241.588.082	-24.907.619	-241.588.082
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	51		-24.907.619	-241.588.082	-24.907.619	-241.588.082
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	52					
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	60		-24.907.619	-241.588.082	-24.907.619	-241.588.082
18	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		-24.907.619	-241.588.082	-24.907.619	-241.588.082
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-1	-8	-1	-8

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Kế toán trưởng

Người lập



*(Signature)*  
 Nguyễn Thị Hoa

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
*(Signature)*  
 Nguyễn Công Cường



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/03/2019  
(Theo phương pháp trực tiếp)


Mã	Chỉ tiêu	Mã số	T M	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>					
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(20.000.000)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(53.111.331)	(157.731.577)
04	4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		60.000.000	
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.495.000)	(225.653.417)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(606.331)</b>	<b>(403.384.994)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH	21		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27		673	5.493
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>673</b>	<b>5.493</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
35	5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-	-
36	6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>-</b>	<b>-</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(605.658)</b>	<b>(403.379.501)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>26.360.845</b>	<b>2.925.394.086</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70		<b>25.755.187</b>	<b>2.522.014.585</b>

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT

  
Nguyễn Thu Hoa

  
Nguyễn Thu Hoa



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ  
**Nguyễn Công Cường**



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại thời điểm 31/12/2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần CNC Capital Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty"), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103034314 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/01/2009 và thay đổi lần 7 số 0101971512 ngày 09/11/2018

Trụ sở chính: A28, BT6, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cân, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liên, TP.Hà Nội

Vốn điều lệ: 300.000.000.000 (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng)

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tổng hợp;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, bán buôn đồ ngũ kim, bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác: Bán buôn thiết bị nhiệt, điện lạnh, điện dân dụng, thiết bị cấp nước, thiết bị phụ tùng ô tô, xe máy, máy dân dụng và máy móc các loại, thiết bị văn phòng, đồ mộc dân dụng, mộc mỹ nghệ, trang thiết bị y tế, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm); cung cấp thiết bị dạy học, thiết bị dạy nghề và thiết bị nghiên cứu dạy học; bán buôn thiết bị, máy móc công nghiệp, điện tử viễn thông, vi tính - tin học; mua bán thiết bị trường học; mua bán các

trang thiết bị phòng thí nghiệm, hóa học, sinh học, vật lý; mua bán thang máy; mua bán hệ thống tủ điện công nghiệp, dân dụng; mua bán hệ thống âm thanh ánh sáng, truyền hình, tổng đài; mua bán hệ thống điều hòa thông gió; mua bán hệ thống bếp, giặt là công nghiệp; mua bán hệ thống Sauna, Steam; mua bán hệ thống khí y tế, khí công nghiệp; bán buôn máy móc thiết bị y tế;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc vào ngày 31/03/2019 .

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG**

### **1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán giữa niên độ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại liên quan đến thu thanh lý khoản đầu tư của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

## **3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được xác định theo ước tính chủ quan của Công ty.

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	07
Máy móc thiết bị	03 - 08

## **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí khác thực tế phát sinh nhưng đến 31/03/2019 chưa thanh toán hoặc chưa có đầy đủ hóa đơn, chứng từ.



## **6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

## **7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển giao sang cho người mua, đồng thời Công ty có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **10. Công cụ tài chính**

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài

chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản cho vay.

**Nợ phải trả tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

**Giá trị sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

## **11. Bên liên quan**

Các Công ty đầu tư là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: thành viên hội đồng quản trị, thành viên Ban Giám đốc.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.**

### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

#### **1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.111.317	1.662.648
Tiền gửi ngân hàng	24.643.870	24.698.197
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.755.187</b>	<b>26.360.845</b>

**Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam**

A28, BT6, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

**2. Phải thu khách hàng**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên tổng phải thu KH	6.481.747.161	6.481.747.161
Công ty CP Công nghiệp quốc tế Bích San	0	0
Công ty CP PIV	0	
Công ty CP xây dựng D&T Việt Nam		
Công ty TNHH Tiến Đại Phát	3.235.144.000	3.235.144.000
Công ty TNHH Lâm Nam	3.246.603.161	3.246.603.161
Công ty TNHH Trọng Phát		0
Các khoản phải thu khác	107.940.000	107.940.000
<b>Cộng</b>	<b>6.589.687.161</b>	<b>6.589.687.161</b>

**3. Hàng tồn kho**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-
Hàng hóa	17.628.180	17.628.180
<b>Cộng</b>	<b>17.628.180</b>	<b>17.628.180</b>

**4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng phải nộp	1.177.542.340	1.177.542.340
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp	196.708.394	196.708.394
- Các loại thuế khác	126.420.804	126.420.804
<b>Cộng</b>	<b>1.500.671.538</b>	<b>1.500.671.538</b>

**5. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.322.250.000</b>	<b>1.292.250.000</b>
- Ngân hàng Quân Đội Mỹ Đình	1.292.250.000	1.292.250.000
- Vay cá nhân	11.030.000.000	11.030.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.322.250.000</b>	<b>12.322.250.000</b>

**6. Nguồn vốn Chủ sở hữu**

- a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu  
Xem chi tiết tại phụ lục số 02



**Phục lục 02: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khen thưởng	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<b>1. Số dư đầu năm</b>	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147			11.843.893.144	312.944.218.291
<b>2. Tăng trong năm</b>	-	-	-			(24.907.619)	(24.907.619)
Tăng vốn trong năm	-	-	-				-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-			(24.907.619)	(24.907.619)
Tăng do phân phối LN	-	-	-				-
Cổ phiếu quỹ mua vào trong năm	-	-	-				-
<b>3. Giảm trong năm</b>							
Phân phối LN trong năm							
- <i>Trích lập các quỹ</i>							
- <i>Chia cổ tức</i>							
Phát hành cổ phiếu thưởng							
Giảm khác trong năm							
<b>4. Số dư cuối năm</b>	300.000.000.000	(148.500.000)	1.248.825.147			11.818.985.525	312.919.310.672

**Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam**

A28, BT6, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp của các cổ đông	300.000.000.000	300.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>300.000.000.000</b>
Số lượng cổ phiếu quỹ:	xxx	xxx

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ tức đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công	-	-

**d. Cổ phiếu**

	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****7. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 8. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 9. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 10. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	673	5.493
Khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>673</b>	<b>5.493</b>

### 11. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 31/03/2019	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018
	VNĐ	VNĐ
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(24.907.619)	(241.588.082)
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Lương HĐQT không tham gia điều hành	-	-
Thuế suất	20,0%	20,0%
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế suất thông thường	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Công cụ tài chính

#### 1.1. Quản lý rủi ro

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của Cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

#### 1.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	31/03/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Tiền	✓ 25.755.187	✓ 26.360.845
Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	✓ 6.589.687.161	✓ 6.589.687.161
<b>Cộng</b>	<b>✓ 6.615.442.348</b>	<b>✓ 6.616.048.006</b>

#### 1.3. Công nợ tài chính

	31/03/2019	01/01/2019
	VNĐ	VNĐ
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	✓ 12.322.250.000	✓ 12.322.250.000
Phải trả người bán	✓ 6.000.000	-
Thuế phải nộp	✓ 1.500.671.538	✓ 1.500.671.538
Phải trả khác	✓ 15.238.466	✓ 1.088.000
<b>Cộng</b>	<b>✓ 13.844.160.004</b>	<b>✓ 13.824.009.538</b>

#### 1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và trong

**Công ty Cổ phần CNC Capital Việt Nam**

A28, BT6, Khu đô thị Mỹ Đình 2, Đường Trần Văn Cẩn, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, TP.Hà Nội

lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

**2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ**


Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 31/03/2019 của Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Nguyễn Thị Hoa

  
Nguyễn Thị Hoa



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Nguyễn Công Cường

